#### ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

#### TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

**HÀ THỊ QUỲNH ANH**

**汉语含“水”词语的认知研究**

**——与越南语相对应词语对比**

**NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ CHỨA (水/ NƯỚC)   
TRONG TIẾNG HÁN TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN   
(có liên hệ với tiếng Việt)**

**Hướng dẫn 1: PGS.TS Cầm Tú Tài**

**Hướng dẫn 2: TS. Hoa Ngọc Sơn**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc**

**Mã số chuyên ngành: 9220204.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ**

**Hà Nội - 2019**

**Công trình được hoàn thành tại:**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

导师1：琴秀才博士副教授（PGS.TS Cầm Tú Tài）

导师2：华玉山博士（TS. Hoa Ngọc Sơn）

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ họp tại

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

*vào hồi 14giờ 00 ngày 26 tháng 12 năm 2019*

***Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:***

**- Thư viện Quốc Gia**

**- Trung tâm Thông tin- Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

**TÓM TẮT**

Trong một ngôn ngữ, từ vựng là một đơn vị không thể thiếu, và cốt lõi của nó là ý nghĩa của nó. Do đó, không có nghiên cứu ngữ nghĩa, chúng ta không thể nắm bắt rõ ràng bất kỳ từ nào. Nước là nguồn gốc của vạn vật và là một trong những yếu tố cơ bản của sự sống. Việt Nam và Trung Quốc đều giàu tài nguyên nước. Khi tiếp xúc và tương tác với nước, cả hai dân tộc đều có sự hiểu biết độc đáo về nước khá phong phú và đa dạng. Điều này cũng tạo ra rất nhiều ý nghĩa liên quan đến nước. Đề tài này tập trung phân tích ngữ nghĩa của từ ngữ chứa thành tố chỉ nước và khám phá các đặc điểm tri nhận cũng như đặc trưng văn hóa của hai dân tộc Việt Nam và Trung Quốc được thể hiện qua những từ ngữ này.

Nghiên cứu này dựa trên cơ sở từ vựng - ngữ nghĩa học, ngôn ngữ học văn hóa, lý thuyết tri nhận, ngôn ngữ học tri nhận và đối chiếu ngôn ngữ. Chúng tôi sử dụng các ngữ liệu tiếng Hán và tiếng Việt thu thập được, phương pháp phân tích miêu tả ngôn ngữ, kết hợp đối chiếu, so sánh để khám phá một cách có hệ thống hàm ý của từ ngữ chứa nước từ các góc độ chuyên sâu khác nhau. Đặc biệt là từ góc độ của ngôn ngữ học tri nhận để nghiên cứu và phân tích các quy tắc chuyển đổi ngữ nghĩa của từ ngữ chứa nước trong tiếng Hán và tiếng Việt. Từ đó tiếp tục chứng minh ngữ nghĩa bắt nguồn từ quá trình ý niệm hóa nghĩa của từ vựng bằng cách khái quát hóa, hoặc ẩn dụ, chuyển đổi nghĩa từ miền nguồn đến miền đích. Đó là phép ẩn dụ tri nhận trong ngôn ngữ. Luận án cũng giới thiệu phương thức ánh xạ, tỏa tia tạo ra hiện tượng đa nghĩa và nghĩa tri nhận. Đây là những cách tiếp cận phù hợp với việc phân tích toàn diện về nghĩa của từ ngữ chứa thành tố nước trong hai ngôn ngữ, khác với những phương thức tiếp cận, phân tích truyền thống. Sau khi miêu tả, phân tích, chúng tôi tiến hành đối chiếu từ ngữ chứa “水” tiếng Hán với từ ngữ chứa “Nước” hoặc “Thủy” trong tiếng Việt từ các phương diện văn tự, từ ngữ nguyên gốc và từ ngữ phát triển về nghĩa. Qua đó chỉ ra sự giống nhau và khác nhau giữa ngôn ngữ của hai cộng đồng dân tộc. Điều này cũng phản ánh sự giống nhau và khác nhau về văn hóa nước của người Trung Quốc và người Việt Nam.

Luận án gồm 4 chương. Chương 1 trình bày về các lý luận liên quan và tổng quan tình hình nghiên cứu. Chương 2 tiến hành nghiên cứu về từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Chương 3 tiến hành nghiên cứu về từ ngữ chứa “nước/ thủy” trong tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Chương 4 đã đối chiếu, chỉ ra sự giống nhau và khác nhau về những mô hình ẩn dụ của từ ngữ chứa “水” tiếng Hán và “nước/ thủy” của tiếng Việt. Đồng thời cũng chỉ ra sự giống nhau và khác nhau về đặc điểm tri nhận, đặc trưng văn hóa của hai dân tộc.

**Từ khóa**：Nước, tri nhận, văn hóa, đối chiếu Hán Việt

**MỞ ĐẦU**

* 1. **Lý do chọn đề tài**

Nước là nguồn gốc của vạn vật, là một trong những yếu tố cơ bản của sự sống, và là điều kiện vật chất quan trọng để cuộc sống của con người tồn tại. Cả Việt Nam và Trung Quốc đều giàu tài nguyên nước. Hai dân tộc có sự hiểu biết độc đáo về nước khi tiếp xúc và tương tác với nước, điều này cũng tạo ra rất nhiều ý nghĩa liên quan đến nước. Trong luận án này, từ lý thuyết ngữ nghĩa học và lý thuyết ẩn dụ ý niệm, chúng tôi tiến hành nghiên cứu theo hệ thống ngữ nghĩa của nguyên mẫu - hoán dụ - ẩn dụ của những từ ngữ chứa “水” tiếng Hán và “Nước/ Thủy” tiếng Việt. Từ đó chỉ ra những đặc trưng ngữ nghĩa của các mô hình ẩn dụ có xuất hiện các từ ngữ ày trong hai ngôn ngữ. Nghiên cứu này còn tiến hành đối chiếu giữa tiếng Hán và tiếng Việt để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa ý nghĩa của từ ngữ chứa nước trong hai ngôn ngữ cùng những biểu hiện tinh tế trong nền văn hóa Trung Quốc và văn hóa Việt Nam. Nghiên cứu về hiện tượng này còn có giá trị tham khảo nhất định cho việc dạy học từ vựng – ngữ nghĩa, đối chiếu và dịch thuật Hán – Việt.

* 1. **Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích của nghiên cứu này là bắt đầu từ cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận dựa trên ngôn ngữ học truyền thống và kết quả nghiên cứu trước đây. Đầu tiên thông qua việc khảo sát các từ ngữ có chữ “nước” trong tiếng Hán và tiếng Việt, từ đó tổng kết ra các từ ngữ dịch tương ứng từ tiếng Hán sang tiếng Việt, thông qua phương pháp định lượng để sắp xếp. Đồng thời thông qua các góc độ văn hóa, môi trường tự nhiên, đặc trưng tâm lý dân tộc, v.v… để giải thích sự giống nhau và khác nhau về sự chuyển nghĩa giữa từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán và sang từ ngữ tương ứng trong tiếng Việt. Nhiệm vụ cụ thể: (1) Đánh giá toàn diện và phân tích đồng bộ về tình hình nghiên cứu tri nhận về từ ngữ chứa từ biểu thị nước trong tiếng Hán và tiếng Việt. Phân tích các cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận đối chiếu ngôn ngữ. (2) Tiến hành nghiên cứu chuyên sâu và phân loại các mô hình ẩn dụ tri nhận về từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán để tìm ra nội hàm ngữ nghĩa của chúng. (3) Tiến hành nghiên cứu chuyên sâu và phân loại các mô hình ẩn dụ tri nhận về từ ngữ chứa “nước/ thủy” trong tiếng Việt để tìm ra nội hàm ngữ nghĩa của chúng. (4) Dựa trên cơ sở lý thuyết đối chiếu ngôn ngữ để tiến hành đối chiếu, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về nghĩa ẩn dụ tri nhận qua từ ngữ chứa từ nước của tiếng Hán và tiếng Việt.

* 1. **Phương pháp nghiên cứu**

Luận án lựa chọn các phương pháp nghiên cứu như sau: (1) Phân tích, miêu tả; (2) Phương pháp đối chiếu.

* 1. **Phạm vi nghiên cứu**

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận chỉ ra các mô hình ẩn dụ và trường ngữ nghĩa từ “水” tiếng Hán và “nước” tiếng Việt. Tiến hành nghiên cứu về quy luật chuyển nghĩa tự thân của từ “nước”, đồng thời cũng chú trọng đến quy luật ánh xạ, chuyển đổi từ miền nguồn thành một khái niệm mới trong miền đích.

* 1. **Nguồn ngữ liệu**

Luận án sử dụng một số lượng lớn ngữ liệu trong các từ điển tiếng Hán và tiếng Việt, ngữ liệu thống kế từ các tác phẩm văn học Trung Quốc và Việt Nam như “Từ điển Hán ngữ” (bản hiệu đính năm 2005); “Đại từ điển thành ngữ tiếng Hán” (1993); “Từ điển tiếng Việt” (2007); “Tân từ điển Hán Việt” (2011); và “Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam” (1998); “Từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt Nam” (1993). Tiếng Hán tổng cộng có 226 từ ngữ có “水”; tiếng Việt có 243 từ ngữ chứa từ “Nước” và “Thủy”.

* 1. **Ý nghĩa nghiên cứu**

(1)Tìm hiểu thêm về sự tương đồng và khác biệt giữa văn hóa Trung Quốc và Việt Nam; (2) Chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong sự chuyển ngữ nghĩa của hai ngôn ngữ; (3) Nghiên cứu này không chỉ đóng góp cho nghiên cứu tiếng Hán tại Việt Nam, nghiên cứu tiếng Việt tại Trung Quốc, mà còn góp phần làm sáng tỏ các lý thuyết liên quan khác, cung cấp tài liệu tham khảo trong giảng dạy tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ, đóng góp tài liệu tham khảo trong biên soạn sách chuyên khảo và dịch thuật Hán - Việt.

**0.7.Kết cấu luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được triển khai theo 4 chương sau đây:

Chương 1: Nghiên cứu tổng quan và cơ sở lý luận của từ ngữ chứa “水”, “Nước/ Thủy” trong tiếng Hán và tiếng Việt

Chương 2: Nghiên cứu từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán từ góc độ tri nhận

Chương 3: Nghiên cứu từ ngữ chứa “Nước/ Thủy” trong tiếng Việt từ góc độ tri nhận

Chương 4: Đối chiếu từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán với từ ngữ chứa “Nước/ Thủy” trong tiếng Việt từ góc độ tri nhận

***CHƯƠNG 1***

**TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN**

## 1.1. Tổng quan nghiên cứu

**1.1.1. Tổng quan nghiên cứu về từ ngữ chứa “**水**” trong tiếng Hán**

*1.1.1.1.Nghiên cứu chữ “*水*” trong tiếng Hán*

Nghiên cứu về "水" tiếng Hán chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sau：

* Phân tích bộ水/ Thủy để có thế nhìn ra được nguồn gốc, văn hóa tinh thần, văn hóa mỹ học, luân thường đạo lý, văn hóa chính trị, v.v... của Trung Quốc.
* Quan sát văn hóa của bộ水/Thủy, từ quan điểm của nước và văn minh nông nghiệp, triết lý về nước, người ta đã chỉ ra rằng nước không chỉ nuôi dưỡng nền nông nghiệp Trung Quốc cổ đại, mà còn nuôi dưỡng nền văn hóa độc sắc của Trung Quốc xuyên suốt chiều dài lịch sử.
* Sử dụng lý thuyết trường ngữ nghĩa hiện đại, một phân tích sơ bộ về ý nghĩa của bộ水/ Thủy được thực hiện, và chỉ ra ý nghĩa của trường đồng nghĩa là khác nhau.Chỉ ra rằng đặc điểm tri nhận của tính hệ thống của bộ水/ Thủy thay đổi theo trường nghĩa đồng nghĩa.

*1.1.1.2. Nghiên cứu về nghĩa tri nhận qua các từ ngữ chứa “*水*” trong tiếng Hán*

Nghiên cứu tri nhận ẩn dụ về ngữ nghĩa của "水" trong tiếng Hán có thể được chia thành các lĩnh vực sau: khái niệm về水, nghiên cứu khái niệm ẩn dụ của水trong tiếng Hán, các ẩn dụ ý niệm về水của tiếng Hán, mô hình ẩn dụ, những diễn giải theo văn hóa dân tộc, kinh nghiệm cuộc sống, đặc trưng nổi bật về “水” trong tiếng Hán. Từ góc nhìn tri nhận, khái niệm và nghĩa ẩn dụ của từ ngữ chứa水trong tiếng Hán cổ đại đã phát triển thành những nghĩa ẩn dụ trong tiếng Hán hiện đại.

Nội dung chính trong nghiên cứu của các học giả Trung Quốc và Việt Nam về nghĩa gốc của “水”, nghĩa tri nhận ẩn dụ của các từ ngữ tiếng Hán có chứa “水” như trường từ vựng – nghĩa nghĩa, mô hình ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm, đặc trưng văn hóa Trung Hoa, các đặc điểm tư duy dân tộc, sự ánh xạ từ miền nguồn tới miền đích…

*1.1.1.3. Nghiên cứu đối chiếu của từ ngữ chứa “水” tiếng Hán với các ngôn ngữ khác*

Nghiên cứu so sánh từ ngữ chứa “水” tiếng Hán với các ngôn ngữ khác gồm những nội dung chính sau đây: Đối chiếu “水” tiếng Hán với “Water” tiếng Anh, “Nước” tiếng Việt. Phân tích đối chiếu với nghĩa tri nhận của “Water” và “nước”. Thông qua đối chiếu, so sánh, các học giả đã chỉ ra cơ chế tạo ý nghĩa theo các đặc điểm nhận thức khác nhau của tiếng Anh, tiếng Hán và tiếng Việt. Giữa các ngôn ngữ ngữ này có sự tương đồng và khác biệt nhất định. Qua đây, các đặc điểm văn hóa dân tốc cũng được thể hiện rõ nét.

**1.1.2. Tổng quan nghiên cứu về từ ngữ chứa “nước/ thủy” trong tiếng Việt**

*1.1.2.1.Nghiên cứu về nghĩa tri nhận của từ ngữ chứa “Nước / Thủy” trong tiếng Việt*

Các học giả Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về nghĩa ẩn dụ của từ ngữ chứa “Nước” và “Thủy”. Hầu hết nội dung nghiên cứu chủ yếu liên quan tới ý nghĩa văn hóa học, ý nghĩa tượng trưng. Tuy vậy, chúng ta cũng có thể quan sát thấy một số học giả đã miêu tả về trường từ vựng – ngữ nghĩa của “nước” trong tiếng Việt. Một số học giả Việt Nam như Trịnh Sâm, Trần Ngọc Thêm, Hồ Văn Tuyên… cũng đã công bố những nghiên cứu liên quan đến sông nước ở đồng bằng sông Cửu Long, chỉ ra nguồn gốc, cấu trúc ngôn ngữ, phương thức định danh, ngữ nghĩa và nội hàm văn hóa dân tộc trong đó.

*1.1.2.2. Đối chiếu từ ngữ chứa “Nước / Thủy” trong tiếng Việt với các ngôn ngữ khác*

Liên quan đến nội dung nghiên cứu đối chiếu, nội dung chính là so sánh ý nghĩa biểu trưng của nước trong đời sống văn hóa của Việt Nam và các quốc gia khác, sau đó rút ra những điểm tương đồng và khác biệt của biểu trưng nước trong ngôn ngữ và văn hóa. Hoặc tiến hành phân tích dịch thuật từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, xen kẽ với đối chiếu nghĩa ẩn dụ của từ ngữ chứa “nước” với tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Hán và tiếng Hàn Quốc...

**1.1.3. Đánh giá các nghiên cứu liên quan**

*1.1.3.1. Kết quả nghiên cứu*

Chúng ta có thể thấy có nhiều kết quả nghiên cứu về từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt về mặt văn tự và ngữ nghĩa. Các học giả Trung Quốc và Việt Nam ngày càng chú trong nghiên cứu đối chiếu với các ngôn ngữ khác từ góc độ tri nhận, ẩn dụ và nội hàm văn hóa của từ ngữ.

*1.1.3.2. Thiếu sót của các nghiên cứu hiện nay*

Thiếu những nghiên cứu toàn diện về các vấn đề liên quan từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Trong nghiên cứu của các học giả Trung Quốc và Việt Nam, nghiên cứu về “水” và “Nước / Thủy” vẫn còn tương đối rời rạc, chưa mang tính hệ thống. Tiếng Hán và tiếng Việt được coi là hai ngôn ngữ thường xuyên có sự tiếp xúc, nhưng còn nhiều vấn đề trong đó chưa được nghiên cứu đối chiếu chuyên sâu.

**1.2. Các vấn đề lý luận liên quan**

**1.2.1 Lý luận cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận**

*1.2.1.1 .Quan điểm ngôn ngữ học tri nhận*

Ngôn ngữ học tri nhận xuất phát từ trải nghiệm của con người tương tác với môi trường xung quanh để nhận thức thế giới. Tính nghiệm thân, tính chủ quan và sự tương tác là những cơ sở để giải thích ngữ nghĩa của các từ đa nghĩa và khám phá cơ chế mở rộng ý nghĩa đa nghĩa (chủ yếu dựa trên sự tương đồng và ẩn dụ). Ẩn dụ dựa vào đặc điểm tương đồng để thảo luận về vai trò của hình ảnh, mô hình nhận thức, mô hình văn hóa, v.v… trong đó có quá trình tri nhận. Kết quả nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận đã đặt nền tảng để nghiên cứu về từ ngữ chứa “水” tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt.

*1.2.1.2.Sự phát triển của ngôn ngữ học tri nhận*

Trong nửa cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, ngôn ngữ học tri nhận bắt đầu được chú trọng. Các nhà ngôn ngữ học trong thời kỳ này có William Croft, Eve Sweetser, Mark Turner, Raymond W. Gibbs, Adele Goldberg, Dave Tuggy, Gene Casad, Mark Johnson, v.v... Từ năm 1996, ngôn ngữ học tri nhận đã được hình thành ở nhiều nơi trên thế giới như Tây Ban Nha, tiếp theo là Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Đức, Pháp, Nga, Trung Quốc, Việt Nam, v.v…

*1.2.1.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và nhận thức*

Thế giới 🡪🡪Ngôn ngữ 🡪🡪Tri nhận

Văn hóa

Tri nhận là nền tảng của ngôn ngữ. Ngôn ngữ là cửa sổ tri nhận. Phát triển tri nhận đi trước ngôn ngữ và quyết định sự phát triển của ngôn ngữ. Ngôn ngữ là sản phẩm của sự phát triển khả năng tri nhận đến một giai đoạn nhất định và chỉ những điều được nhận ra mới có thể diễn đạt bằng lời.

**1.2.2.Cơ sở lý thuyết điển mẫu**

*1.2.2.1.Điển mẫu*

Điển mẫu là một yếu tố có tính đại diện nhất của phạm trù. Nó là đại diện tâm lý, là điểm tham chiếu của tri nhận.

*1.2.2.2. Phạm trù hóa*

Trong phạm trù ngữ nghĩa, ý nghĩa của “水” tiếng Hán và “nước/ thủy” tiếng Việt được bắt nguồn từ ý nghĩa cơ bản của nó là “chất lỏng trong suốt không màu và không mùi”, thông qua cơ chế mở rộng ngữ nghĩa nói chung về một số chất lỏng, sông, hồ, biển, sự vận động, v..v... đã hình thành các nét nghĩa về nước. Trong số các nét nghĩa này, mặc dù mỗi ý nghĩa không giống nhau, nhưng con đường thay đổi trong phạm trù ngữ nghĩa gần như đều xuất phát từ ý nghĩa cơ bản của “nước”. Tất cả các ý nghĩa của “nước” thuộc về các loại ý nghĩa khác nhau, nhưng được bao gồm trong cùng một loại. Có thể thấy rằng đa dạng của phạm trù ngữ nghĩa là kết quả của việc phân loại nhận thức của con người đối với thế giới khách quan.

*1.2.2.3.Tính tương đồng gia tộc*

Wittgenstein (1953) đã nhận định cơ sở xác lập phạm trù ngữ nghĩa chủ yếu là dựa trên tính tương đồng, chứ không phải chỉ dựa vào tính phổ biến. Giữa các thành viên của phạm trù ngữ nghĩa sẽ luôn có sự giống nhau, nhưng sự tương đồng giữa hai thành viên có thể không nhất thiết là phải xuất hiện ở thành viên thứ ba. Các thành viên trong phạm trù ngữ nghĩa có một mạng lưới quan hệ tương đồng chồng lấn và đan chéo vào nhau, giống như mối quan hệ giữa các thành viên trong gia tộc. Do đó, Wittgenstein cho rằng, phạm trù ngữ nghĩa được duy trì bởi những mối quan hệ tương đồng này. Căn cứ theo nguyên tắc này, nhóm từ ngữ liên quan đến nước trong tiếng Hán và tiếng Việt giống như một gia tộc, chúng được xếp vào chung một phạm trù.

**1.2.3. Phạm trù ngữ nghĩa điển mẫu**

Có hai cách chính để hình thành nhiều nghĩa của từ vựng: loại hình tỏa tia (radiation) và liên kết (concatenation). Loại hình tỏa tia đề cập đến ý nghĩa điển mẫu làm trung tâm, giống như bức xạ bức xạ từ trung tâm đến xung quanh, xuất phát nhiều ý nghĩa, mỗi ý nghĩa tương đối độc lập với nhau, nhưng ý nghĩa của nó có thể được truy nguyên từ ý nghĩa cốt lõi. Loại chuỗi liên quan là chỉ sự xuất phát từ ý nghĩa điển mẫu, nghĩa thứ hai được bắt nguồn, và nghĩa thứ hai được lấy từ nghĩa thứ ba, do đó nó có nguồn gốc cho đến khi có ít hoặc không có điểm chung giữa nguyên mẫu và nghĩa cạnh cuối cùng. Ý nghĩa thứ hai có thể được gọi là nguyên mẫu phụ và nguyên mẫu phụ tiếp tục mở rộng như nguyên mẫu.

**1.2.4. Trường ngữ nghĩa**

Trừng ngữ nghĩa là một từ ngoại lai, tiếng anh là semantic field，chỉ một thể tập hợp gồm một số từ có một hoặc một số yếu tố giống hệt nhau, ví dụ: *nước, nước ngọt, nước giếng, nước sông, nước mưa, nước ngầm, nước máy, v.v...* Các từ trong cùng một trường ngữ nghĩa thường được phân cấp, như vậy, toàn bộ thành phần ngữ nghĩa của cấp độ trước của từ được bao gồm trong cấp độ tiếp theo của từ. Nói cách khác từ của lớp tiếp theo có thành phần ngữ nghĩa đầy đủ của từ của cấp trước. Cấp độ càng cao, giới hạn ngữ nghĩa của từ càng nhỏ, cấp độ càng thấp, giới hạn ngữ nghĩa của từ càng lớn.

**1.2.5.Ẩn dụ**

Trước đây, ẩn dụ thường được coi là một hiện tượng ngôn ngữ. Ngôn ngữ học hiện đại ngày nay có xu hướng nhìn nhận ẩn dụ là một hiện tượng của nhận thức. Vì vậy, ẩn dụ đã trở thành một nội dung quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận. Nó đã giúp cho chúng ta nhận biết sâu hơn về nội hàm ngữ nghĩa của các cộng đồng giao tiếp ngôn ngữ trong xã hội loài người.

Ẩn dụ được các học giả định nghĩa theo hai phạm vi. Ở phạm vi hẹp, ẩn dụ thuộc về tu từ học truyền thống. Nó đề cập đến sự so sánh, ví von thuộc tính hoặc đặc điểm giống nhau giữa hai sự vật hoặc hiện tượng. Ở phạm vi rộng, ẩn dụ được nhìn nhận từ góc độ tri nhận. Lakoff & Johnson (1980) cho rằng: *“Bản chất của phép ẩn dụ là sự lí giải và chiêm nghiệm về một sự vật thông qua một sự vật khác” (“隐喻的实质就是通过另一类事物来理解和体验某一类事物”)* (Liu Yuhong, 2011). Như vậy, xuất hiện sự ánh xạ, còn gọi là sự chuyển di đặc trưng của hai miền khái niệm dựa trên tính tương đồng giữa các sự vật và hiện tượng. Ví dụ, trong văn hóa Trung Hoa, Phật giáo, Đạo giáo và Nho gia thường dựa trên đặc trưng của *NƯỚC* để biện luận, nêu lên triết lí về luân thường đạo lí của con người và bản chất của các hiện tượng trong thế giới khách quan và xã hội...

**1.2.6.Ngôn ngữ học đối chiếu**

Phân tích đối chiếu ngôn ngữ đóng một vai trò lớn trong giảng dạy ngoại ngữ. Phân tích đối chiếu của ngôn ngữ có thể là đối chiếu giữa các ngôn ngữ trong nước hoặc so sánh giữa các ngôn ngữ nước ngoài. Ngôn ngữ học tương phản nhấn mạnh sự tương phản của ngôn ngữ. Trước tiên, chúng ta phải xác định mức độ tương phản của ngôn ngữ. Những điều không cùng cấp độ ngôn ngữ không thể đối chiếu được. Và để đối chiếu các tài liệu ngôn ngữ, hãy xác định xem chúng có một số điểm tương đồng hay không, đó là sự tương ứng. Chỉ ở cùng cấp độ, nhưng cũng tương ứng với nhau, có một cơ sở chung để đối chiếu.

**1.2.7.Tiếp xúc ngôn ngữ Trung - Việt và từ ngữ vay mượn**

# Nước là một thực thể tương ứng với nước Trung Quốc, đề cập đến nước. Vẫn có sự khác biệt giữa hàng ngàn trao đổi văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc và Việt Nam, và sự khác biệt này là điểm nổi bật của các đặc trưng của văn hóa Trung Quốc và Việt Nam. Kết quả của sự tiếp xúc giữa Hán Việt làm cho vốn từ vựng của tiếng Việt ngày càng phong phú, nhưng nó cũng gây ra những từ đồng nghĩa và từ đồng nghĩa phức tạp. Mặc dù người Việt Nam đã mượn rất nhiều từ gốc Hán để làm giàu cho bản thân và thỏa mãn khả năng diễn đạt, nhưng người Việt Nam vẫn giữ được những đặc điểm riêng của mình, như: cách sử dụng và một cách tương ứng với nước Trung Quốc.

# TIỂU KẾT

# Thông qua những nghiên cứu này, chúng ta có thể từ các góc độ của văn tự, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, văn hóa, tri nhận, v.v… để hiểu về “水”. Mặc dù cộng đồng ngôn ngữ học Việt Nam cũng chú ý đến vấn đề từ ngữ tương ứng với "nước", nhưng kết quả nghiên cứu của nó bị phân tán và chỉ có thể tiết lộ một phần từ tiếng Việt tương ứng với "nước", không có sự tập trung, hệ thống và tính toàn diện.

# Trong tiếng Hán hiện đại, “水” có thể là bộ của tiếng Hán, có thể là từ tố của từ, lại là một từ độc lập trong từ vựng tiếng Hán. Theo góc độ nhìn nhận của từ, “水” là một từ đa nghĩa với ý nghĩa phong phú. Để hiểu sâu về nghĩa của “水”, luận án này trước tiên hiểu định nghĩa của từ, nghĩa và từ ngữ trong ngôn ngữ học, và từ đó tìm hiểu về sự đa nghĩa và sự tỏa tia nghĩa ở các cấp độ khác nhau.

# Từ tương ứng trong tiếng Việt của từ “nước” có hai từ “nước” và “thủy”. Thông qua sự phân tích của hai ngôn ngữ trên, có thể hiểu được đặc trưng tiếp xúc ngô ngữ thông qua việc giao lưu văn hóa giữa hai nước Trung – Việt.

# Cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận được đề xuất trong chương này sẽ tuân theo nội dung của tất cả các chương dưới đây và đóng vai trò hướng dẫn trong việc xác nhận thực hành các trường hợp ngôn ngữ. Đồng thời, thông qua nghiên cứu tri nhận về các từ tiếng Hán có chứa “水” và các từ tương ứng trong tiếng Việt. Nghiên cứu trường hợp sẽ lần lượt trình bày các kiến ​​thức lý thuyết liên quan.

# *CHƯƠNG 2*

# TỪ NGỮ CHỨA “水” TRONG TIẾNG HÁN DƯỚI GÓC NHÌN TRI NHẬN

**2.1. “**水**” trong tiếng Hán**

**2.1.1. Đặc điểm của từ/ chữ “**水**”**

Chữ水được sử dụng trong tiếng Hán để phản ánh khái niệm nước. “水” vừa là một từ độc lập, vừa là một bộ thủ trong tiếng Hán. Từ chữ tượng hình “水” chúng ta có thể biết, “nước” là chất lỏng được hạ xuống từ đám mây dưới dạng mưa trước, không màu, không mùi và trong suốt, tạo thành sông, hồ và đại dương, và là thành phần chính của mọi sinh vật. Nguồn gốc của “水” phát triển như hình dưới đây:

****

Hình7：Diễn biến nguồn gốc của chữ “Nước”

**2.1.2 .Từ “**水**” trong tiếng Hán**

Ngữ liệu của luận án được lấy từ “Từ điển Hán ngữ hiện đại” (bản hiệu đính năm 2005), tiếng Hán tổng cộng có 2267 từ ngữ có “水”. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy sự thay đổi về từ lọa của “水” trong tiếng Hán. Thể hiện ở sơ đồ dưới đây:

比喻引申

借代引申

① 本义，名词：峭壁上飞溅的水泉

②名词：河，江，湖，海洋

③名词：地球表面70% 的液体

④ 名词：附加费用，额外收入

（本义消失**）**

借代引申

（水文 / 汉水）

（水分 / 雨水）

（水灵灵）

词性引申

（水货/水军）

词性引申

（贴水 / 外水）

Hình 8: sự thay đổi về từ tính của “nước”

**2.1.3 Sự phát triển của “**水**” thành bộ ba chấm thủy**

Sau khi so sánh các nghiên cứu cổ đại và hiện đại để tìm kiếm ý nghĩa, “水” có thể độc lập tạo thành bộ thủ; bộ ba chấm thủy “ 氵” được phát triển từ “水”. Nó được dùng làm bộ thủ bên trái trong 1 từ, nó có hiệu ứng tư tưởng mạnh mẽ. Các từ có bộ ba chấm thủy “ 氵” về cơ bản liên quan đến nước, nhưng chúng cũng khá đặc biệt. Giống như “水”, sự tiến hóa của bộ ba chấm thủy “ 氵” cũng là một sự thay đổi tự nhiên hình thành từ thời cổ đại cho đến hiện tại.

**2.1.4. Các chữ Hán có bộ “水”**

“水” có thể được sử dụng như một chữ độc lập, hoặc là một bộ kiện cấu thành các chữ Hán khác. Khi “水” được sử dụng cấu tạo chữ, có các vị trí trái, phải, trên trái, dưới trái, trong, dưới. Chẳng hạn “冰、砅、阥、沀、颍、颒、尿、凼、氹、坔、浆、汞、泉、泶、”. v.v…

Khi chữ “水” biến thể thành bộ ba chấm thủy “ 氵” thì có thể đứng ở bên trái, ở giữa, phía trên, bên phải của chữ khác. Ví dụ：“河、海、衍、染、梁、茫、范”… Cần chú ý, khi bộ ba chấm thủy “ 氵” đứng ở vị trí bên trái và ở giữa của chữ, bộ ba chấm thủy thuộc bộ cấp 1, nó trực tiếp cấu thành toàn bộ chữ Hán, toàn bộ chữ Hán thuộc nghĩa của bộ. Ví dụ chữ “满” là chỉ nước đầy, chất lỏng bão hòa và tràn ra. Bộ ba chấm thủy là bộ thủ, biểu thị ý nghĩa, “满”biểu thị cách đọc. Bởi vậy, căn cứ theo vị trí của bộ ba chấm thủy “ 氵”, chúng ta có thể phán đoán xem chữ đó có liên quan gì tới nước hay không. Đồng thời hiểu được nghĩa của chữ sẽ giúp cho ta nhớ được vị trí của bộ ba chấm thủy “ 氵” trong chữ.

**2.2. Trường ngữ nghĩa của từ “**水**” trong tiếng Hán**

Dựa vào từ “水” làm từ trung tâ, trong tiếng Hán có nhiều trường ngữ nghĩa nhỏ xung quanh chữ “水”, ví dụ: Chỉ trạng thái tồn tại: Giọt, mưa, sương, tuyết, máu; Không gian tồn tại: Hồ, mương, lạch, sông; Đặc điểm tính trạng: Sâu, trong, đục, đầy, khô, nóng ; Đặc điểm vận động: ngập, rút, chảy; Động thực vật liên quan tới nước: cá, ếch, ốc, vịt, rồng, bèo…; Đồ ăn: cháo, rượu, trà, tương...; Sự vận động của con người: nhuộm, đổ, câu, bơi lội…; Dụng cụ: Cầu, lưới đánh cá, nồi, xô, v.v...

**2.3. Nghiên cứu về “**水**” trong tiếng Hán dưới góc nhìn tri nhận**

**2.3.1.Chỉ thực thể**

*2.3.1.1 .Tượng trưng cho người*

Nước có quan hệ mật thiết với con người, đâu đâu cũng có sự hiện diện của nước, do đó, nước giống như một người bạn đồng hành của con người. Ví như những từ “人海”, “人山人海”, “人海战术” trong tiếng Hán. Trong cuộc sống, có người sống đời khó khăn vất vả, có người sống đời an nhiên hạnh phúc, suy cho cùng cuối đời đều gắn bó với hai chữ “cửu tuyền” như 人心如水, 人生长河, 颠沛流离, 凄风苦雨.

*2.3.1.2 .Tượng trưng cho tiền bạc và điều kiện*

Từ thời cổ xưa, thủy đã được mở rộng hàm nghĩa để biểu thị cho “ thủy canh”, “thủy ngân”, “thủy du”, “tiền thưởng”, “lụt lội”…. Tiếng Hán có câu “近水楼台”、“花钱如流水”、“水是财富的象征”、“常流水”、“开源节流”、 “水涨船高”……

*2.3.1.3. Tượng trưng cho giao lưu và vận động*

“马如流水”, “车水马龙” (ngựa xe như nước) “流水游龙”, “流水不腐，户枢不蠹”, “云水”, “水米无交, “流水线” (dòng tiền), “不通水火”, v.v…

*2.3.1.4 .Tượng trưng cho thời gian*

“流水十年”, “奔流到海” “历史长河”, “历史沉积”, v.v…

**2.3.2. Chỉ đặc tính**

*2.3.2.1. Tượng trưng cho mắt sáng*

如“水汪汪”, “清澈明亮”, “眼若秋波”, “双瞳剪水”, “盈盈秋水”, “望穿秋水”, “秋波”, “秋水”, v.v…

*2.3.2.2 .Biểu thị trình độ, mức độ*

Tiếng Hán có “水平” (trình độ), “水准” (trình độ), “水位” (mực nước). Nếu muốn đo độ nông sâu của nước, nhất định phải lội xuống nước mới biết được. Vậy nên, sinh ra cách nói “深水莫测” (thâm thủy mạc trắc), “深水需测” (thâm thủy nhu trắc)…

*2.3.2.3. Biểu thị lực lượng*

“水滴石穿” (nước chảy đá mòn), “世界潮流” (trào lưu thế giới), “浩浩荡荡” (sạch bong kin kít), “顺之者昌”, “逆之者亡”…

*2.3.2.4 .Biểu thị nhạt nhẽo, vô vị*

“白水” (nước lã), “平淡如水” (nhạt như nước lã)…

*2.3.2.5 Biểu thị cho rắc rối và khó khăn*

“大洪水” (đại hồng thủy), “水火” (nước sôi lửa bỏng), “倒苦水” (kể khổ), “吐苦水” (kể khổ), “水泄不通” (chật như nêm cối), “山穷水尽” (đường cùng), “山高水低” (rủi ro)…

*2.3.2.6 .Biểu thị nguồn gốc*

Ví dụ “水土” (thủy thổ), “江河” (giang hà), “江山” (giang sơn), “兼之水土” (lại thêm thủy thổ)...

**2.3.3. Chỉ nghĩa trừu tượng**

*2.3.3.1. Biểu trưng cho sự mở đầu*

“饮水思源” (uống nước nhớ nguồn), “喝水不忘挖井人” (ăn quả nhớ kẻ trồng cây), “追根溯源” (tìm nguồn gốc), “河流之源” (đầu nguồn)…

*2.3.3.2 Biểu thị môi trường*

“浑水”, “搅混水”, “趟浑水”…

*2.3.3.3 Biểu thị vị tri*

“一头雾水”, “水太深”…

*2.3.3.4 Biểu thị cho sự uổng công*

“竹篮打水一场空” (làn tre múc nước), “打水漂” (lia đá lướt mặt nước), “嫁出去的女儿，泼出去的水” (con gái lấy chồng như bát nước hất đi)…

*2.3.3.5. Ám chỉ sự giả dối*

“有水分”, “掺水”, “水货”…

*2.3.3.6 .Biểu thị vận mệnh*

Những từ“起伏”, “起落”, “浮沉” đều được dùng để biểu thị vận mệnh.

**2.3.4. Chỉ tư duy trừu tượng**

*2.3.4.1. Biểu thị tư tưởng*

Như “灌输思想” (Ý tưởng thấm nhuần), “记忆涌上心头” (Ký ức là trong tâm trí) của tôi、“绞尽脑汁”…

*2.3.4.2 .Biểu thị thái độ*

“泼冷水”, “浇冷水” (Đổ nước lạnh)…

***2****.3.4.3. biểu thị lo lắng*

“忧愁” (u sầu), “愁绪” (lo lắng)…

*2.3.4.4. Biểu thị tình cảm*

“君子之交淡如水”、“深千尺”、“滔滔江水延绵不绝”…

2*.3.4.5. Biểu thị tâm tình*

“心如止水”、“心静如水”、“掀起波澜”、“泛起涟漪”…

*2.3.4.6 .Biểu thị phẩm chất*

“白水鉴心”、“冰清玉洁” (Đá trong suốt)…

**TIỂU KẾT**

Từ ngữ nghĩa của những từ/chữ chứa yếu tố “水” cho thấy, tiếng Hán có rất nhiều tiểu trường liên quan đến “水”. Qua phân tích các thành ngữ, tục ngữ, ca từ có liên quan, chúng tôi tổng kết được 24 lớp nghĩa ẩn dụ liên quan đến yếu tố “水”, chia thành 4 loại: chỉ thực thể, chỉ thuộc tính, chỉ tư duy trừu tượng và chỉ quan niệm trừu tượng. Mọi hàm ý đều bắt nguồn từ yếu tố “水”. Ẩn dụ dựa trên miền nguồn “水” án xạ tới các miền đích trừu tượng khác. Tất cả đặc tính của “水” đã được thể hiện qua phép ẩn dụ như chỉ tiền bạc: “油水”, “外水”, “肥水差事”; biểu thị giao thông: “车水马龙”, “川流不息” …

***CHƯƠNG 3***

**TỪ NGỮ CHỨA “NƯỚC” VÀ “THỦY” TRONG TIẾNG VIỆT**

**DƯỚI GÓC NHÌN TRI NHẬN**

**3.1. “Nước” và “thủy” trong tiếng Việt**

**3.1.1. “Nước” trong tiếng Việt**

Trong cuốc sống của người dân Việt Nam, nước chiếm vai trò hết sức quan trọng. Đối với người Việt, “nước” là một từ rất quen thuộc, có tính biểu trưng cao bởi vì quan hệ mật thiết với cuộc sống cộng đồng của nó. Nước xuất hiện ở khắp nơi, cả trong thơ văn, ca dao tục ngữ, dân ca… Trần Ngọc Thêm (2013) đã thống kê trong 30415 câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam có 4872 câu liên quan đến yếu tố sông nước, chiếm khoảng 16,02%. Trong đó, có thể thấy thành ngữ chứa từ “nước” chiếm ưu thế với 1560 câu. Trong 2743 câu ca dao tục ngữ trongcuốn “Ca dao dân ca tục ngữ Việt Nam”, Vũ Ngọc Phan , xuất hiện 196 câu có từ “nước”,

**3.1.2. “Thủy” trong tiếng Việt**

Trong cuốn “新汉越词典” (2013), từ bắt đầu bằng chữ “thủy” có tổng cộng 55 từ, trong đó có hai nghĩa được giải thích: nước và trước. Trong “Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam” (1998) có 58 từ bắt đầu bằng chữ “thủy”, thủy ngân nói tắt: gương mờ nước thủy; nước: đường thủy và đường bộ; trước.

**3.1.3. “Nước” và “thủy” trong tiếng Việt đóng vai trò từ tố**

Trong tiếng Việt, từ tố “nước” và “thủy” rất phổ biến. Những từ ngữ này cũng góp phần thể hiện đặt trưng văn hóa của dân tộc Việt Nam. Ví dụ những từ ngữ mở đầu với từ tố “thủy”, “nước” như *“thủy thủ, thủy đậu, thủy kích, thủy triều…”,* hoặc kết thúc như *“hạ thủy, chuồn chuồn đạp nước, như cá với nước…”*, hoặc ở giữa như *“ao tù nước đọng, còn nước còn tát, giọt nước tràn ly...”*

**3.2. Trường nghĩa của “nước” và “thủy” trong tiếng Việt**

**3.2.1. Đặc điểm trường nghĩa của “nước” và “thủy” trong tiếng Việt**

Hệ thống ngôn ngữ gồm hai nhánh quan hệ chủ yếu: trong đó có quan hệ đối vị và quan hệ tuyến tính. Dựa trên hai nhánh quan hệ này, khi tạo ra khái niệm về ngữ nghĩa và từ vựng, giới chuyên gia ngôn ngữ đã chỉ ra rằng, hệ thống ngữ nghĩa của từ thể hiện qua các hệ thống nhỏ trong từ đó; quan hệ nghĩa giữa các từ thể hiện qua quan hệ giữa các hệ thống nhỏ của các từ trong đó. Mỗi hệ thống nhỏ là một hệ ngữ nghĩa. Như vậy, những từ cùng một hệ ngữ nghĩa sẽ có quan hệ ngữ nghĩa liên quan. Quan hệ này là cơ sở hệ xác định, đóng vai trò đơn vị từ vựng liên kết các hệ ngữ nghĩa tương đồng. Hệ ngữ nghĩa gồm hệ nghĩa biểu vật và hệ nghĩa biểu niệm, hệ ngữ tuyến tính, và hệ ngữ liên tưởng. Hệ ngữ biểu vật là tổ hợp các từ có cùng ý nghĩa biểu vật, cũng chỉ sự vật trong phạm vi sự vật tương đồng. Vì hiện tượng nghĩa biểu vật phổ biến, do đó, một từ có thể gốm nhiều nghĩa biểu vật khác nhau. Hệ ngữ biểu niệm là tổ hợp của kết cấu biểu niệm giống nhau, có thể phân thành nhiều hệ nghĩa biểu niệm con. Với người sử dụng ngôn ngữ, nghĩa tuyến tính là tổ hợp của một từ liên kết với các từ khác tạo thành một tràng nghĩa của một loạt từ tuyến tính.

**3.2.2 Trường nghĩa của từ “nước” trong tiếng Việt**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường nghĩa “**nước**”** | **Số lượng** | **Số lần xuất hiện** | **Tỷ lệ** | **Ví dụ** |
| 1 | Trạng thái tồn tại | 17 | 113 | 9,92 % | giọt, dòng, làn… |
| 2 | Không gian tồn tại | 18 | 437 | 38,36 % | Vũng, ao, hồ… |
| 3 | đặc điểm trạng tính liên quan đến nước | 11 | 51 | 4.47 % | Sâu, trong, đục… |
| 4 | động thực vật liên quan đến nước | 19 | 168 | 14.74 % | Cá, bèo, ốc… |
| 5 | Thực phẩm liên quan đến nước | 5 | 49 | 4.35% | rượu, trà, dầu, mỡ… |
| 6 | Công cụ liên quan đến nước | 9 | 56 | 4.91% | thuyền, bè, máng… |
| 7 | đặc điểm hoạt động liên quan đến nước | 18 | 205 | 17.99 % | Mưa, lụt, tan… |
| 8 | Hoạt động con người liên quan đến nước | 20 | 60 | 5.26 % | Uống, bú, vốc… |

Hình 3: Trường nghĩa của “nước” trong tiếng Việt

**3.3. Nghiên cứu từ ngữ chứa “nước/ thủy” trong tiếng Việt từ góc độ tri nhận**

**3.3.1. Chỉ chủ thể**

*3.3.1.1. “nước/thủy” biểu thị người*

Trong lớp nghĩa này “nước” và “mẹ” có điểm tương đồng. Tiếng Việt có sông Cái”, “sông Mã”—— “sông mẹ”, “con thì mẹ, cá thì nước”, “dòng người”, “biển người”、“suối tóc”, “thuyền theo lái, gái theo chồng”…

*3.3.1.2. “nước/thủy” biểu thị thời gian*

Ví dụ：“dòng thời gian”, “theo dòng lịch sử”, “sông có khúc, người có lúc”, “trà dư tửu hậu”…

*3.3.1.3.“nước/thủy” biểu thị tiền bạc và điều kiện*

“tiền vào như nước”, “nước chảy chỗ trũng”, “dòng sản phẩm”, “dòng tiền trong lưu thông”, “nguồn vốn”, “luồng tiền”…

*3.3.1.4.“nước/thủy” biểu thị giao thông và vận động*

Tiếng Việt có “Nước chảy bèo trôi”, “dòng đời trôi chảy”、“dòng đời trôi bất tận”, “dòng nhạc chảy dài”, “suối nhạc chảy dài”…

**3.3.2. Chỉ thuộc tính**

*3.3.2.1. “nước/thủy” biểu thị sức mạnh*

“như nước tràn bờ”, “tức nước vỡ bờ”, “thế như thác đổ”, “sục sôi khí thế”…

*3.3.2.2.“nước/ thủy” biểu thị cuộc sống*

Như “cuộc sống tù đọng”, “cuộc sống ao tù”, “nước lọ cơm niêu”, “biết chiều trời, nước đời chẳng khó”…

*3.3.2.3.“nước/ thủy” biểu thị tình thế bất lợi*

Tiếng Việt có “Nước đến chân mới nhảy”, “khát nước mới đào giếng”, “nước sôi lửa bỏng”, “tuyết sương”, “tuyết trở sương che”, “vạn thủy thiên sơn”…

*3.3.2.4.“nước/ thủy” biểu thị mắt sáng*

“đôi mắt như nước”…

*3.3.2.5.“nước/thủy” biểu thị chuẩn mực*

“chuẩn mực”, “cầm cân nảy mực”, “chết trong còn hơn sống đục”, “sao lại độc ác đến nước ấy”, “đến nước này thì không thể nhịn được nữa”…

*3.3.2.6.“nước/thủy” biểu thị điều kiện*

Thành ngữ “nước nổi thuyền lên”, “nước chảy tất thành mương”…

*3.3.2.7.“nước/thủy” biểu thị sự tầm thường*

“nhạt như nước lã ao bèo”, “nhạt như nước ốc”, “một giọt máu đào hơn ao nước lã”…

**3.3.3. Chỉ ý nghĩa trừu tượng**

*3.3.3.1.“nước/thủy” chỉ nguồn cội*

“thủy tổ”, “uống nước nhớ kẻ đào giếng”, uống nước nhớ nguồn”…

*3.3.3.2.“nước/thủy” chỉ sự vô công*

Thành ngữ “nước đổ đầu vịt”, “nước đổ lá khoai”, “nước đổ lá khoai”, “nước đổ đầu vịt”, “tìm kim đáy bể”…

*3.3.3.3. “nước/thủy” chỉ kết quả*

Tiếng Việt có câu “đời cha ăn mặn đời con khát nước”, “trâu chậm uống nước đục”…

*3.3.3.4. “nước/thủy” biểu thị sự đổ đi*

Tiếng Việt có “bát nước đổ đi không lấy lại được”, “khó bề hốt lại bát nước hắt đi”…

*3.3.3.5. “nước/thủy” biểu thị cơ hội*

Ví dụ “cá gặp nước, rồng gặp mây”, “còn nước còn tát”…

*3.3.3.6. “nước/thủy” biểu thị sự giúp đỡ*

“cá sống vì nước”, “nước xa không cứu lửa gần”…

*3.3.3.7. “nước/thủy” biểu thị vận mệnh*

Tiếng Việt có câu “thuở còn trứng nước”, “nước chảy bèo trôi”, “thân con gái mười hai bến nước”, “đời là bể khổ”, “ba chìm bảy nổi chín long đon”…

**3.3.4. Chỉ tư duy trừu tượng**

*3.3.4.1. “nước/thủy” biểu thị tình cảm*

Tiếng Việt dùng từ “dòng suy tư”, “dòng cảm xúc”, “xấu hổ chỉ còn nước chui xuống đất”, “sóng tình”, “bến tình”, “bể tình”…

*3.3.4.2 .“nước/thủy” biểu thị tư thưởng*

“suy nghĩ nông cạn”, “cạn nguồn đào tạo”…

*3.3.4.3. “nước/thủy” biểu thị phẩm hạnh*

“nước suối có bao giờ đục”…

*3.3.4.4. “nước/thủy” biểu thị phương thức, cách làm*

“nghĩ nát nước”, “xuống nước”, “hết nước hết cái”…

**TIỂU KẾT**

Ở chương này, tôi lấy từ “nước” trong tiếng Việt làm đối tượng nghiên cứu. Từ nghiên cứu ý nghĩa ban đầu của nước : “là chất lỏng không mùi không màu ở trong sông, hồ, biển trong tự nhiên” , qua phân tích các thành ngữ, tục ngữ, ca dao, v.v… tiếng Việt, tổng kết được 24 lớp nghĩa ẩn dụ có liên quan đến “nước”, trên mô hình so sánh, tượng trưng và cơ chết tri nhận nhận ra những thuộc tính, chức năng và hoạt động của “nước” có liên quan mật thiết đến tư duy dân tộc như sự sản sinh và nguồn gốc, quê hương và tổ quốc, con người, tình cảm, thời gian, tiền bạc và điều kiện, giao lưu và hoạt động, trình độ, lực lượng, khó khăn và trở ngại. Tính hệ thống của từ “nước” cũng là điều kiện và tiêu chuẩn ảnh hưởng đến trường nghĩa của “nước” trong tiếng Việt. Trong tiếng Việt, trường nghĩa của “nước” vô cùng phong phú. Qua điều tra, bài viết thống kể có tổng cộng 117 từ có liên quan đến nghĩa ban đầu của “nước” bao gồm 8 trường từ vựng.

# *CHƯƠNG 4*

# ĐỐI CHIẾU TỪ NGỮ CHỨA “水” TIẾNG HÁN VÀ “NƯỚC/ THỦY”

# TIẾNG VIỆT TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN

**4.1.Sự tương đồng và khác biệt về văn hóa nước của Trung Quốc và Việt Nam**

**4.1.1.Sự tương đồng**

Tôn thờ nước. Gắn cội nguồn với nước: “Truyền nhân của rồng”, “con cháu của rồng” (Trung Quốc); “con rồng cháu tiên”, “con rồng cháu lạc” (Việt Nam)…

**4.1.2.Sự tương khác biệt**

Văn minh Hoàng Hà và Trường Giang ở Trung Quốc và văn minh châu thổ sông Hồng, văn hóa biển, vùng đồng bằng sông nước Cửu Long cở Việt Nam có những nét khác biệt. Văn hóa làng xã, văn minh nông nghiệp lúa nước điển hình, vốn có của người Việt có những nét khác biệt với văn hóa nước mang tính tổng hòa ở Trung Quốc.

**4.2. Phân tích đối chiếu về “**水**” tiếng Hán và “nước/ thủy” tiếng Việt**

Sau khi kết hợp có 27 thuật ngữ ẩn dụ giữa “Thủy” trong tiếng Hán và “nước/thủy” trong tiếng Việt , chiếm 70% tổng số thuật ngữ ẩn dụ sau kết hợp, 8 thuật ngữ ẩn dụ khác chiếm 30%. Trong đó số thuật ngữ ẩn dụ tương đồng là 19 chiếm 30% tổng số thuật ngữ ẩn dụ sau kết hợp.

* thuật ngữ ẩn dụ tương đồng nhiều hơn thuật ngữ ẩn dụ không tương đồng 11 thuật ngữ.
* Thuật ngữ ẩn dụ của “Thủy”trong tiếng Hán và “nước/ thủy”trong tiếng Việt tập trung cao vào loại hình “lấy khu vực đích làm thực thể ”và “lấy khu vực đích làm thuộc tính”, toàn bộ các khu vực đích dều tương đồng.

**4.2.1. Phân tích đặc điểm chung**

27 mô hình ẩn dụ với từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt hầu hết đều bao gồm các thuộc tính vật chất của nước, thể hiện tính toàn diện của các đặc điểm đặc trưng đã biết về nước. Sự cao và thấp, lạnh và nóng, đầy và cạn, dịu êm và mạnh mẽ, trong veo và vẩn đục, nước hòa tan, chảy xiết, sáng tạo, tiện lợi, nước không sắc không vị, nước cho đi không cần nhận lại, nước bao dung vạn vật, tất cả liên kết với nhau, khác biệt trong nhận thức, có tính toàn diện .

**4.2.2. Phân tích khác biệt**

Sự khác biệt về phương thức ẩn dụ với từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt phản ánh sự khác biệt trong cách suy nghĩ giữa người Trung Quốc và người Việt Nam. Nói cách khác, cách suy nghĩ giữa hai dân tộc dẫn đến sự khác biệt về ẩn dụ của nước giữa người Hán và người Việt. Tư duy của người Trung Quốc chú ý đến tính chủ quan, hội nhập và tính biện chứng. Chủ quan được thể hiện trong tư duy “Thiên nhân hợp nhất, lấy nhân làm gốc”, là kết quả của ảnh hưởng lâu dài từ Nho Giáo Trung Quốc. Điểm chung chủ yếu được phản ánh trong mô hình ẩn dụ, cơ chế nhận thức và đặc điểm nhận thức. Sự khác biệt được phản ánh trong sự khác biệt về nhận thức, đó là sự khác biệt trong suy nghĩ.

**4.3. Kết quả tri nhận về từ chứa “thủy” trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MIỀN ĐÍCH | |  | MIỀN NGUỒN | |
|  |  | *ÁNH XẠ* |  |  |

Hình: ánh xạ miền nguồn tới miền đích

MIỀN NGUỒN có chức năng cung cấp thông tin, tri thức, hình ảnh cụ thể được hình thành qua sự trải nghiệm của bản thân con người thông qua các hoạt động tri giác không gian, tác động tới vật thể và cảm nhận thế giới khách quan, sau đó chuyển sang cho MIỀN ĐÍCH.

MIỀN ĐÍCH với những ý niệm thường mang tính trừu tượng và không thể tiếp xúc được bằng các giác quan, chúng ta chỉ có thể cảm nhận và tri nhận chúng bằng trí óc, vốn đang khuyết những thông tin, tri thức, hình ảnh cụ thể, nhờ có sự chuyển di từ MIỀN NGUỒN sang, không gian tư duy phức tạp, trừu tượng và không thể cảm nhận trực tiếp đã trở thành một không gian tư duy đơn giản, cụ thể và có thể cảm nhận trực tiếp được.

ÁNH XẠ (đồ chiếu, khúc xạ, phóng chiếu, chuyển di) là quá trình thực hiện thao tác chuyển di những đặc trưng của MIỀN NGUỒN sang MIỀN ĐÍCH trên cơ sở những quan hệ liên quan trong sự tri nhận của người bản ngữ, nhằm làm rõ hơn ý niệm của MIỀN ĐÍCH.



*Hình: Mô hình ánh xạ của “水” và “Nước”*

**4.4. Nguyên nhân có sự tương đồng và khác biệt trong tiếng Hán và tiếng Việt**

**4.4.1. Môi trường địa vùng**

Trong nhận thức của hầu hết người người dân về nước đều bắt nguồn từ kinh nghiệm sử dụng nước. Sự tương đồng của môi trường địa lý tương tự như trải nghiệm và có sự trùng lặp về nhận thức.

**4.4.2. Đặc trưng tâm lí dân tộc**

Trung Quốc luôn bảo thủ, cẩn thận và thận trọng trong việc đối phó với những điều chưa biết. Họ thường không dễ dàng thử nghiệm điều mới mẻ, vì vậy sẽ có những ẩn dụ như "thủy ẩn dụ bất tri". Người Việt có tính hai mặt. Một mặt, do ảnh hưởng của Nho giáo, người Việt Nam cũng có tính cách bảo thủ, mặt khác, người Việt Nam đã hình thành một nhân vật dũng cảm và dám nghĩ dám làm trong sự phát triển lâu dài của tự nhiên, đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam. Việc tạo ra cảnh quan thiên nhiên ở phía nam phản ánh sự kính sợ của thiên nhiên và sự thống trị của người dân miền nam Việt Nam.

**4.4.3. Ảnh hưởng của văn hóa**

Giá trị cơ bản nhất của một nền văn hóa sẽ liên quan chặt chẽ đến cấu trúc ẩn dụ của các khái niệm cơ bản nhất trong văn hóa này. Người Trung Quốc tin vào Ngũ hành, Ngũ hành có “Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ” và Trung Quốc về cơ bản là “Tôn thờ nước”. Văn hóa nước là cốt lõi chính của văn hóa Trung Quốc. Người Việt Nam cũng là “Tôn thờ nước”, “nước” là khái niệm cơ bản nhất trong văn hóa của người Hán và người Việt. Do đó, ẩn dụ tri nhận về nước là giá trị cơ bản nhất trong văn hóa Trung Quốc và văn hóa Việt Nam. Ngôn ngữ học tri nhận thức phản ánh đặc trưng văn hóa và không thể tách rời khỏi các giá trị của văn hóa dân tộc.

**TIỂU KẾT**

Ẩn dụ về từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt đều có những nét riêng biệt, cho thấy tri nhận của người dân hai nước tuy có điểm chung, nhưng cũng có sự khác biệt, mà suy cho cùng tri nhận khác biệt cũng chính là sự khác biệt về tư duy. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt ấy gồm 3 nguyên nhân chính: 1. Môi trường địa lý tương cận. Trung Quốc và Việt Nam đều là những nước có tài nguyên nước phong phú, hơn nữa hai nước thời kỳ đầu đều có những kinh nghiệm nhất định với nước, vì vậy trải nghiệm của người dân hai nước tương đối giống nhau, tri nhận cũng từ đó có nhiều điểm tương đồng. 2. Sự khác biệt về tính cách người dân hai nước. Người Trung Quốc chịu nhiều ảnh hưởng từ tư tưởng Nho giáo, luôn hướng tới sự ổn định, thiếu tinh thần mạo hiểm, luôn giữ thái độ “trung dung”; còn người Việt Nam có xu hướng dũng cảm, chịu đương đầu, luôn tìm cách phát triển mở rộng, đặc biệt là người dân Nam Bộ. Hai nước có nhiều sự giao thoa trong lịch sử và văn hóa. Tinh hoa văn hóa Trung Quốc Nho giáo, Đạo giáo dần du nhập vào Việt Nam và được tiếp nhận, có thể thấy, rất nhiều những ẩn dụ về “nước/thủy” trong ngôn ngữ của hai nước có điểm tương đồng.

**KẾT LUẬN**

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi phát hiện ra rằng ý nghĩa chủ yếu được truyền đạt bằng phương pháp ẩn dụ và hoán dụ, hai phương pháp nhận thức này, là cách để con người tư duy, nhận thức về thế giới khách quan, có nghĩa là, thông qua ẩn dụ, hoán dụ cách để nhận thức về các sự vật hiện tượng khác. Đồng thời hai phương pháp nhận thức cũng cho thấy, trong quá trình phân loại thế giới khách quan, con người chủ yếu dựa trên sự tương đồng để ẩn dụ, dựa trên các mối tương quan để hoán dụ. Ý nghĩa thu được từ ẩn dụ và hoán dụ cùng với ý nghĩa của "nước/thủy" tạo thành phạm trù ngữ nghĩa của "nước".

Dựa vào những so sánh về hình dáng chữ của ngày xưa và hiện tại, và những tư liệu về ý nghĩa cuả chữ, bản thân “nước/thủy” là một bộ, “氵”đa phần là do bộ “thủy” đứng ở bên trái tạo thành, nhưng có một số từ cũng không mang nghĩa “nước/thủy”. “氵” thường được gọi là bộ ba chấm thủy, đứng ở bên trái trong chữ hợp thể, bộ này có tác dụng biểu đạt ý nghĩa rất lớn. Cũng giống như “nước/ thủy”, sự thay đổi của “氵” cũng được coi là một sự thay đổi về hình dáng chữ tự nhiên từ xưa đến nay.

Với từ nước là từ cốt lõi, có nhiều trường ngữ nghĩa nhỏ xung quanh từ nước trong tiếng Trung Quốc. Trường ngữ nghĩa của "nước" bao gồm các ý nghĩa sau: trạng thái tồn tại (giọt, mưa, sương giá..), không gian tồn tại (giếng, hồ, hồ...), đặc điểm (nhẹ, sâu, trong...), đặc điểm tự di chuyển (ngưng tụ, dòng chảy, đờm...), động vật và thực vật dưới nước (tôm, cua, cá...), thức ăn (súp, cháo, rượu...), các hoạt động của con người (tắm, nhuộm, sắp xếp...), đồ dùng (thuyền, thuyền, bè...).

Trên cơ sở tri nhận ẩn dụ, chúng tôi nhận ra những ý nghĩa khác nhau của dòng nước và nhận thấy rằng ý nghĩa này xuất phát từ những cách khác nhau của mọi người về trải nghiệm vật chất của nước. Luận án tóm tắt 24 phép ẩn dụ liên quan đến nước và quy chúng thành 4 bộ phận là “lấy miền đích làm thực thể”, “lấy miền đích làm thuộc tính”, “ấy miền đích làm tư duy trừu tượng”, và “lấy miền đích làm khái niệm trừu tượng”

Ý nghĩa tương tự của hai ngôn ngữ trong ẩn dụ "nước" bắt nguồn từ cùng một cơ chế nhận thức. Tất cả chúng đều lấy "nước" làm chủ thể . Sự giống nhau của các đặc điểm, và dựa trên điều này, sự tương tự về tư duy, xây dựng nhận thức về một sự vật hoặc khái niệm khác, quá trình xây dựng nhận thức được thể hiện bằng phép ẩn dụ, là sản phẩm của giai đoạn phát triển nhận thức cao và quá trình cấu thành đa tầng, dưới nhiều góc độ.

# CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

[1] Hà Thị Quỳnh Anh (2017). *Tính biểu trưng của thành ngữ chứa yếu tố 水/ NƯỚC trong tiếng Hán.* Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia dành cho Học viên cao học &Nghiên cứu sinh lần thứ nhất (ĐHQGHN), tr23-tr30, năm 2017（ISBN:978-604-62-9306-4）

[2] Cầm Tú Tài - Vũ Phương Thảo & Hà Thị Quỳnh Anh (2018). *汉、越语含水词语之说.* Kỷ yếu Hội thảo 2018 International graduate research symposium proceedings (Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc - ĐHQGHN), tr243-tr252, năm 2018 (ISBN:978-604-625281-8)

[3] Cầm Tú Tài - Hà Thị Quỳnh Anh (2019). Đặc trưng văn hóa Trung Hoa: Góc nhìn qua từ ngữ chứa 水/ NƯỚC. *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tr61-tr76, số 7 (215) 2019 (ISSN-0868 3670).